

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
**ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:  
*IPA Partner Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:*

- Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/ *Fund management Company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner/  
*IPA Partner Investment Fund Management Limited Company*
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange Date* : **16/07/2026**
- Đơn vị tính/ *Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

| STT<br><i>No.</i> | Mã chứng khoán<br><i>Securities code</i> | Số lượng<br><i>Quantity</i> | Tỷ lệ % trong danh mục<br><i>Weight</i> |
|-------------------|------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|
| <i>I.</i>         | <i>Chứng khoán/Stock</i>                 | <i>1,306,385,000</i>        | <i>95.76%</i>                           |
| 1                 | ACB                                      | 2,500                       | 4.23%                                   |
| 2                 | BID                                      | 200                         | 0.58%                                   |
| 3                 | BSR                                      | 200                         | 0.39%                                   |
| 4                 | CII                                      | 300                         | 0.35%                                   |
| 5                 | CTG                                      | 600                         | 1.41%                                   |
| 6                 | DBC                                      | 100                         | 0.13%                                   |
| 7                 | DCM                                      | 100                         | 0.24%                                   |
| 8                 | DGW                                      | 100                         | 0.28%                                   |
| 9                 | DIG                                      | 400                         | 0.35%                                   |
| 10                | DPM                                      | 100                         | 0.17%                                   |
| 11                | DXG                                      | 500                         | 0.45%                                   |
| 12                | EIB                                      | 700                         | 1.00%                                   |
| 13                | EVF                                      | 400                         | 0.37%                                   |
| 14                | FPT                                      | 700                         | 3.43%                                   |
| 15                | FRT                                      | 100                         | 0.83%                                   |
| 16                | GAS                                      | 100                         | 0.57%                                   |
| 17                | GEE                                      | 100                         | 0.59%                                   |
| 18                | GEX                                      | 300                         | 0.56%                                   |
| 19                | GMD                                      | 200                         | 1.13%                                   |
| 20                | GVR                                      | 100                         | 0.22%                                   |
| 21                | HAG                                      | 300                         | 0.32%                                   |
| 22                | HCM                                      | 300                         | 0.59%                                   |
| 23                | HDB                                      | 2,000                       | 3.86%                                   |
| 24                | HDG                                      | 100                         | 0.14%                                   |
| 25                | HHV                                      | 200                         | 0.15%                                   |
| 26                | HPG                                      | 2,100                       | 3.45%                                   |
| 27                | HSG                                      | 200                         | 0.17%                                   |
| 28                | KBC                                      | 300                         | 0.63%                                   |
| 29                | KDH                                      | 400                         | 0.57%                                   |
| 30                | LPB                                      | 1,400                       | 5.29%                                   |
| 31                | MBB                                      | 2,000                       | 3.51%                                   |
| 32                | MSB                                      | 1,100                       | 1.31%                                   |
| 33                | MSN                                      | 500                         | 2.49%                                   |
| 34                | MWG                                      | 600                         | 3.35%                                   |
| 35                | NAB                                      | 800                         | 0.76%                                   |
| 36                | NKG                                      | 200                         | 0.17%                                   |
| 37                | NLG                                      | 200                         | 0.37%                                   |
| 38                | NVL                                      | 700                         | 0.61%                                   |
| 39                | OCB                                      | 500                         | 0.39%                                   |
| 40                | PCI                                      | 100                         | 0.16%                                   |
| 41                | PDR                                      | 300                         | 0.30%                                   |
| 42                | PLX                                      | 100                         | 0.26%                                   |
| 43                | PNJ                                      | 200                         | 0.64%                                   |
| 44                | POW                                      | 300                         | 0.31%                                   |
| 45                | PVD                                      | 200                         | 0.29%                                   |
| 46                | PVT                                      | 100                         | 0.14%                                   |
| 47                | REE                                      | 100                         | 0.34%                                   |
| 48                | SAB                                      | 100                         | 0.34%                                   |
| 49                | SHB                                      | 1,900                       | 1.75%                                   |
| 50                | SSB                                      | 800                         | 0.93%                                   |
| 51                | SSI                                      | 900                         | 1.63%                                   |
| 52                | STB                                      | 900                         | 4.60%                                   |



|      |                 |               |         |
|------|-----------------|---------------|---------|
| 53   | TCB             | 2,000         | 4.62%   |
| 54   | TCH             | 300           | 0.31%   |
| 55   | TPB             | 800           | 0.90%   |
| 56   | VCB             | 500           | 2.17%   |
| 57   | VCG             | 200           | 0.26%   |
| 58   | VCI             | 400           | 0.66%   |
| 59   | VHM             | 700           | 6.98%   |
| 60   | VIB             | 1,100         | 1.25%   |
| 61   | VIC             | 700           | 11.13%  |
| 62   | VIX             | 1,300         | 1.33%   |
| 63   | VJC             | 100           | 0.95%   |
| 64   | VND             | 600           | 0.76%   |
| 65   | VNM             | 400           | 1.65%   |
| 66   | VPB             | 2,200         | 4.16%   |
| 67   | VPL             | 100           | 0.60%   |
| 68   | VRE             | 400           | 0.73%   |
| 69   | VSC             | 200           | 0.22%   |
| II.  | Tiền/Cash (VND) | 57,828,228    | 4.24%   |
| III. | Tổng/Total      | 1,364,213,228 | 100.00% |

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/  
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:
- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND) 1,306,385,000
  - Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND) 1,364,213,228
  - Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND) 57,828,228

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order
- Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order
- Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng                                                  | Lý do                                                                                                             |
|-----|-----------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Securities code | Substitution cash per share (VND)  | Applied to                                                         | Reason                                                                                                            |
| 1   | ACB             | 23,100                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 2   | BID             | 39,500                             | BSC                                                                | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC. Restriction of |
| 3   | FPT             | 66,800                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 4   | GMD             | 77,000                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 5   | MBB             | 23,950                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 6   | MWG             | 76,200                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 7   | PNJ             | 43,650                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 8   | REE             | 46,200                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 9   | TCB             | 31,500                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 10  | TPB             | 15,300                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 11  | VPB             | 25,800                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 12  | VND             | 17,250                             | VND                                                                | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/<br>Treasury stock not yet registered for trading                             |

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

| Chỉ tiêu/ Criterias                                       | Kỳ này/ This period (*) | Kỳ trước/ Last period (**) | Chênh lệch/ Changes |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------|
|                                                           | 16/07/2026              | 15/07/2026                 |                     |
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued    | -                       | -                          | -                   |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed        | -                       | -                          | -                   |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares | 5,000,000               | 5,000,000                  | -                   |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price                    | 14,290                  | 13,580                     | 710                 |
| 5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value                  |                         |                            |                     |
| Của quỹ ETF/ of the fund                                  | 68,210,661,441          | 69,300,851,366             | (1,090,189,925)     |
| Của 1 lô ETF/ per creation unit                           | 1,364,213,228           | 1,386,017,027              | (21,803,799)        |
| Của một chứng chỉ quỹ/ per share                          | 13,642.13               | 13,860.17                  | (218.04)            |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index                     | 1,864.31                | 1,839.44                   | 24.87               |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/07/2026  
Item 5 is asset value calculated as at 15-Jul-26

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 14/07/2026  
Item 5 is asset value calculated as at 14-Jul-26

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>  
This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

